

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
của CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THƯƠNG PHÚ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	3-4
Báo cáo tài chính hợp nhất	5-29
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5-8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9-10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12-29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Cà Phê Thương Phú (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cà Phê Thương Phú thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200474316 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp lần đầu ngày 25 tháng 10 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 28 tháng 05 năm 2018.

Lĩnh vực hoạt động của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, chế biến hàng nông, lâm, hải sản, cụ thể là cà phê;
- Bán buôn sản phẩm nông nghiệp.

Công ty có các công ty con, công ty liên kết và chi nhánh sau:

Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Quyền biểu quyết
Công ty con		
Công ty Cổ phần Nasan Việt Nam	Thôn Lập Thành, Xã Đông Xuân, Huyện Quốc Oai, TP. Hà nội	96,67 %

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế thay đổi lần thứ chín ngày 28 tháng 05 năm 2018 của Công ty là: 109.999.980.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm linh chín tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, chín trăm tám mươi nghìn đồng chẵn*).

Trụ sở chính của Công ty tại Bản Kiến Xương, Xã Phổng Lái, Huyện Thuận Châu, Tỉnh Sơn La.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 là -8.642.472.237 VND.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến thời điểm ngày 30/06/2018 là -8.632.381.272 VND.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ & BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Võ Văn Thắng	: Chủ tịch HĐQT
Ông Hồ Văn Tiến	: Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thủy	: Thành viên
Ông Võ Thanh Việt	: Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Thủy	: Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Hữu Ái : Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Phương Nam : Phó Tổng Giám đốc

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Sơn La, ngày 25 tháng 07 năm 2018

TM. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Ái

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		91,991,047,865	133,929,037,204
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1,265,082,447	5,285,630,363
111	1. Tiền		1,265,082,447	5,285,630,363
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		32,132,635,820	79,672,144,412
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	6,685,000,000	24,701,000,000
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	22,447,635,820	39,905,669,320
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	2,780,000,000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	3,000,000,000	12,285,475,092
140	IV. Hàng tồn kho	8	57,767,822,446	48,187,459,811
141	1. Hàng tồn kho		57,767,822,446	48,187,459,811
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		825,507,152	783,802,618
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	261,822,543	83,931,159
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		563,684,609	699,871,459
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		78,823,505,928	38,203,528,704
220	II. Tài sản cố định		25,598,705,851	27,952,318,563
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	25,598,705,851	27,952,318,563
222	- Nguyên giá		37,683,596,756	38,502,114,938
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(12,084,890,905)	(10,549,796,375)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		39,500,000,000	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		39,500,000,000	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	10,500,000,000	6,700,000,000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		10,500,000,000	6,700,000,000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3,224,800,077	3,551,210,141
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	3,224,800,077	3,551,210,141
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		170,814,553,793	172,132,565,908

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		42,466,526,810	33,226,730,810
310	I. Nợ ngắn hạn		42,348,685,269	33,108,889,269
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	14,101,203,530	313,093,040
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	-	2,399,769,000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	396,364	1,261,324,498
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	19,676,604	24,917,212
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	14	14,214,084	26,802,403
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	23,784,562,510	26,569,686,817
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4,428,632,177	2,513,296,299
330	II. Nợ dài hạn		117,841,541	117,841,541
341	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	.b	117,841,541	117,841,541
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		128,348,026,983	138,905,835,098
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	128,348,026,983	138,905,835,098
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		109,999,980,000	100,000,000,000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		109,999,980,000	100,000,000,000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		4,428,632,177	2,513,296,299
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		11,965,670,457	34,428,703,485
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước</i>		20,598,051,729	15,275,344,709
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		(8,632,381,272)	19,153,358,776
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1,953,744,349	1,963,835,314
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		170,814,553,793	172,132,565,908



Chức vụ

Phạm Thái Hà
 Người lập

Chức vụ

Phạm Thái Hà
 Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Ái
 Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 25 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2018

Mã số	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Đơn vị tính: VND	
						Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	00	VI.25	21,535,780,963	65,224,007,117	58,608,768,392	133,744,428,187
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	21,535,780,963	65,224,007,117	58,608,768,392	133,744,428,187
11	4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	20,015,407,448	56,703,760,823	63,964,909,081	117,354,528,326
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1,520,373,515	8,520,246,294	(5,356,140,689)	16,389,899,861
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	7,334,530	17,078,402	35,568,488	65,437,551
22	7. Chi phí tài chính	22	VI.30	531,339,853	447,870,295	859,937,494	701,974,424
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		315,786,744	447,870,295	635,998,933	596,126,090
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
24	9. Chi phí bán hàng	25		259,780,589	338,383,325	565,715,234	737,159,515
25	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		879,904,196	560,642,697	1,567,595,310	1,001,226,489
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(143,316,593)	7,190,428,379	(8,313,820,239)	14,014,976,984

1	12. Thu nhập khác	-	412,000	-	-
2	13. Chi phí khác	166,334,927	2,475,000	329,063,998	2,475,000
0	14. Lợi nhuận khác	(166,334,927)	(2,475,000)	(328,651,998)	(2,475,000)
0	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(309,651,520)	7,187,953,379	(8,642,472,237)	14,012,501,984
1	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	413,529,773	-	710,295,715
2	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
0	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	(309,651,520)	6,774,423,606	(8,642,472,237)	13,302,206,269
19.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	(299,560,555)	6,773,812,326	(8,632,381,272)	13,300,973,888
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(10,090,965)	611,280	(10,090,965)	1,232,381
0	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	(27)	677	(785)	1,330
0	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)				

Sơn La, ngày 25 tháng 07 năm 2018

Kế toán trưởng

Người lập

Chau

Chau

Phạm Thái Hà

Phạm Thái Hà

Nguyễn Hữu Ái



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(8,642,472,237)	14,012,501,984
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1,690,190,439	1,495,619,304
03	- Các khoản dự phòng		-	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		212,029,351	68,715,882
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		158,473,765	(3,789,967)
06	- Chi phí lãi vay		635,998,933	596,126,090
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(5,945,779,749)	16,169,173,293
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		33,898,695,442	(1,873,368,568)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(9,580,362,635)	(15,639,139,189)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(2,447,191,675)	(7,845,485)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		148,518,680	(28,390,437)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(641,239,541)	(642,406,054)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1,223,012,639)	(397,939,624)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		14,209,627,883	(2,419,916,064)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(15,145,454,545)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		716,828,182	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2,780,000,000	-
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(3,800,000,000)	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3,574,871	3,789,967
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(15,445,051,492)	3,789,967
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		29,808,120,971	18,559,917,715
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(32,593,245,278)	(20,109,050,760)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2,785,124,307)	(1,549,133,045)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2018	ngày 01/01/2017
			đến ngày 30/06/2018	đến ngày 30/06/2017
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(4,020,547,916)	(3,965,259,142)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		5,285,630,363	8,892,244,475
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>1,265,082,447</u>	<u>4,926,985,333</u>

Phạm Thái Hà
Người lập

Phạm Thái Hà
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Ái
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 25 tháng 07 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cà phê Thương Phú được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200474316 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp lần đầu ngày 25 tháng 10 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 28 tháng 05 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Bản Kiến Xương, Xã Phồng Lái, Huyện Thuận Châu Tỉnh Sơn La.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 109.999.980.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 109.999.980.000 đồng; tương đương 10.999.998 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cà phê.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất, chế biến hàng nông, lâm, hải sản, cụ thể là cà phê;
- Bán buôn sản phẩm nông nghiệp.

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có duy nhất một công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2018 là Công ty Cổ phần Nasan Việt Nam với tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết cùng là 96,67%. Công ty Cổ phần Nasan Việt Nam có trụ sở chính tại thành phố Hà Nội, hoạt động kinh doanh chính là sản xuất và buôn bán nông, lâm sản.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành có hiệu lực tính đến ngày 30/06/2018, và áp dụng theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho và giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 10 năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 năm
- Tài sản cố định khác	08 năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên thu nhập tính thuế áp dụng cho doanh nghiệp đầu tư trên địa bàn có điều kiện khó khăn theo quy định. Công ty được miễn thuế TNDN trong 05 năm từ năm 2010 đến năm 2014, và giảm 50% số thuế TNDN trong 09 năm tiếp theo quy định tại khoản 1 điều 11 và khoản 1 điều 12 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1,228,192,005	1,416,152,114
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36,890,442	3,869,478,249
	<u>1,265,082,447</u>	<u>5,285,630,363</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào đơn vị khác

Giá gốc của khoản đầu tư tại thời điểm 30/06/2018 là 10.500.000.000 đồng và không phải trích lập dự phòng. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
- Công ty Cổ phần cà phê Tây Bắc	6,685,000,000	15,251,000,000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	-	9,450,000,000
	<u>6,685,000,000</u>	<u>24,701,000,000</u>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần cà phê Tây Bắc	10,821,100,000	-	10,821,100,000	-
Ứng trước tiền cho các hộ nông dân để mua cà phê	11,626,535,820	-	17,717,458,320	-
Hồ Văn Kiện	-	-	10,927,000,000	-
Trả trước cho người bán khác	-	-	440,111,000	-
	22,447,635,820	-	39,905,669,320	-

7 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	3,000,000,000	-	11,700,000,000	-
Phải thu khác	-	-	585,475,092	-
	3,000,000,000	-	12,285,475,092	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1,649,000,000	-	11,060,975,063	-
Công cụ, dụng cụ	174,293,925	-	141,015,715	-
Thành phẩm	54,723,408,521	-	19,236,512,783	-
Hàng hoá	1,221,120,000	-	17,748,956,250	-
	57,767,822,446	-	48,187,459,811	-

TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	17,136,325,120	16,166,617,091	4,797,172,727	402,000,000	38,502,114,938
- Mua trong năm	-	-	215,454,545	-	215,454,545
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1,033,972,727)	-	(1,033,972,727)
Số dư cuối năm	17,136,325,120	16,166,617,091	3,978,654,545	402,000,000	37,683,596,756
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3,735,666,693	5,596,484,005	953,729,924	263,915,753	10,549,796,375
- Khấu hao trong năm	570,527,488	824,511,362	270,026,589	25,125,000	1,690,190,439
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(155,095,909)	-	(155,095,909)
Số dư cuối năm	4,306,194,181	6,420,995,367	1,068,660,604	289,040,753	12,084,890,905
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	13,400,658,427	10,570,133,086	3,843,442,803	138,084,247	27,952,318,563
Tại ngày cuối năm	12,830,130,939	9,745,621,724	2,909,993,941	112,959,247	25,598,705,851

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	261,822,543	53,268,431
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	30,662,728
	261,822,543	83,931,159
b) Dài hạn		
Chi phí chuẩn bị mặt bằng nhà xưởng 13.151 m2 nhà máy tại Quảng Trị	3,224,800,077	3,267,813,343
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	283,396,798
	3,224,800,077	3,551,210,141

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ	VND	nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Hồ Văn Kiệt	13,573,000,000	13,573,000,000	-	-
Phải trả các đối tượng khác	528,203,530	528,203,530	313,093,040	313,093,040
	14,101,203,530	14,101,203,530	313,093,040	313,093,040

12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Nông Sản Ngọc Ngà	-	500,000,000
- Công ty Cổ phần Cà phê Phúc Sinh Sơn La	-	699,769,000
- Công ty Cổ phần XNK 5T	-	1,200,000,000
	-	2,399,769,000

G TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THƯƠNG PHÚ

Kiến Xương, Xã Phong Lái, Huyện Thuận Châu
Sơn La

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	64,352,628	63,956,264	63,956,264	-	-	-	396,364	396,364
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1,223,012,639	-	1,223,012,639	1,223,012,639	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	38,311,859	6,000,010	44,311,869	44,311,869	-	-	-	-	-
	-	1,261,324,498	70,352,638	1,331,280,772	1,331,280,772	-	-	-	396,364	396,364

CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Chi phí lãi vay	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
	19,676,604	24,917,212
	19,676,604	24,917,212

PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Bảo hiểm xã hội	30/06/2018	01/01/2018
Bảo hiểm y tế	VND	VND
Bảo hiểm thất nghiệp	10,950,944	21,444,638
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,474,862	3,705,221
	755,278	1,652,544
	33,000	-
	14,214,084	26,802,403

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Thăng Long	3,983,500,000	3,983,500,000	3,986,000,000	4,953,500,000	3,016,000,000	3,016,000,000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Trì	13,356,411,300	13,356,411,300	15,630,964,971	16,081,393,761	12,905,982,510	12,905,982,510
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Sở	841,901,882	841,901,882	-	841,901,882	-	-
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	8,387,873,635	8,387,873,635	10,191,156,000	10,716,449,635	7,862,580,000	7,862,580,000
	26,569,686,817	26,569,686,817	29,808,120,971	32,593,245,278	23,784,562,510	23,784,562,510

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THƯƠNG PHÚBản Kiến Xương, Xã Phồng Lái, Huyện Thuận Châu
Tỉnh Sơn La**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Quý đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	100,000,000,000		1,179,967,887		22,942,001,533		2,031,353,604		126,153,323,024	
Lãi/lỗ trong năm trước	-		-		13,300,973,888		1,232,381		13,302,206,269	
Phân phối lợi nhuận	-		1,333,328,412		(2,666,656,824)		-		(1,333,328,412)	
Số dư cuối năm trước	100,000,000,000		2,513,296,299		33,576,318,597		2,032,585,985		138,122,200,881	
Số dư đầu năm nay	100,000,000,000		2,513,296,299		34,428,703,485		1,963,835,314		138,905,835,098	
Lãi/lỗ trong năm nay	-		-		(8,632,381,272)		(10,090,965)		(8,642,472,237)	
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-		1,915,335,878		(1,915,335,878)		-		-	
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-		-		(1,915,335,878)		-		(1,915,335,878)	
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	9,999,980,000		-		(9,999,980,000)		-		-	
Số dư cuối năm nay	109,999,980,000		4,428,632,177		11,965,670,457		1,953,744,349		128,348,026,983	

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THƯƠNG PHÚBản Kiến Xương, Xã Phông Lái, Huyện Thuận Châu
Tỉnh Sơn La**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	ngày 01/01/2018 đến ngày	ngày 01/01/2017 đến ngày
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	109,999,980,000	100,000,000,000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	100,000,000,000	100,000,000,000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	9,999,980,000	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	109,999,980,000	100,000,000,000

c) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10,999,998	10,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,999,998	10,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10,999,998	10,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,999,998	10,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10,999,998	10,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	58,608,768,392	133,744,428,187
	58,608,768,392	133,744,428,187

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	63,964,909,081	117,354,528,326
	63,964,909,081	117,354,528,326

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3,574,871	3,789,967
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	31,993,617	61,647,584
	35,568,488	65,437,551

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	635,998,933	596,126,090
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	11,909,210	37,132,452
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	212,029,351	68,715,882
	859,937,494	701,974,424

21 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	201,697,950	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	320,111,065	590,663,974
Chi phí khác bằng tiền	43,906,220	146,495,541
	565,715,235	737,159,515

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	131,132,687	82,441,751
Chi phí nhân công	844,227,165	737,774,102
Chi phí khấu hao tài sản cố định	235,200,000	-
Thuế, phí, lệ phí	6,000,000	6,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	347,488,898	112,209,189
Chi phí khác bằng tiền	3,546,560	62,801,447
	1,567,595,310	1,001,226,489

23 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(8,632,381,272)	13,300,973,888
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(8,632,381,272)	13,300,973,888
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10,999,998	10,000,000
	(785)	1,330

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THƯƠNG PHÚ

Bản Kiến Xương, Xã Phông Lái, Huyện Thuận Châu
Tỉnh Sơn La

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

24 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,265,082,447	-	5,285,630,363	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9,685,000,000	-	36,986,475,092	-
Các khoản cho vay	-	-	2,780,000,000	-
Đầu tư dài hạn	10,500,000,000	-	6,700,000,000	-
	21,450,082,447	-	51,752,105,455	-

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	23,784,562,510	26,569,686,817
Phải trả người bán, phải trả khác	14,115,417,614	339,895,443
Chi phí phải trả	19,676,604	24,917,212
	37,919,656,728	26,934,499,472

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THƯƠNG PHÚ

Bản Kiến Xương, Xã Phông Lái, Huyện Thuận Châu
Tỉnh Sơn La

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Đầu tư dài hạn	-	10,500,000,000	-	10,500,000,000
	<u>-</u>	<u>10,500,000,000</u>	<u>-</u>	<u>10,500,000,000</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Đầu tư dài hạn	-	6,700,000,000	-	6,700,000,000
	<u>-</u>	<u>6,700,000,000</u>	<u>-</u>	<u>6,700,000,000</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,265,082,447	-	-	1,265,082,447
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9,685,000,000	-	-	9,685,000,000
	<u>10,950,082,447</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>10,950,082,447</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THƯƠNG PHÚBản Kiến Xương, Xã Phông Lái, Huyện Thuận Châu
Tỉnh Sơn La**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Tại ngày 01/01/2018

Tiền và các khoản tương đương tiền	5,285,630,363	-	-	5,285,630,363
Phải thu khách hàng, phải thu khác	36,986,475,092	-	-	36,986,475,092
Các khoản cho vay	2,780,000,000	-	-	2,780,000,000
	45,052,105,455	-	-	45,052,105,455

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Vay và nợ	23,784,562,510	-	-	23,784,562,510
Phải trả người bán, phải trả khác	14,115,417,614	-	-	14,115,417,614
Chi phí phải trả	19,676,604	-	-	19,676,604
	37,919,656,728	-	-	37,919,656,728
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	26,569,686,817	-	-	26,569,686,817
Phải trả người bán, phải trả khác	339,895,443	-	-	339,895,443
Chi phí phải trả	24,917,212	-	-	24,917,212
	26,934,499,472	-	-	26,934,499,472

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

25 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THƯƠNG PHÚ

Bản Kiến Xương, Xã Phông Lái, Huyện Thuận Châu
Tỉnh Sơn La

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

26 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Phạm Thái Hà
Người lập



Phạm Thái Hà
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Ái
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 25 tháng 07 năm 2018

